

SCI

Số: 23.04.02/SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý I năm 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2021 của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 23/04/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất; Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất; Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất.

- Giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thanh Hải



Số: 23.04.02a /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	770.721.735.811	180.679.201.551	+ 326,6
2	Giá vốn hàng bán	661.971.256.776	106.425.627.370	+ 522,0
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	73.102.766.060	10.851.406.390	+ 573,7

Nguyên nhân :

Năm 2021, một số công trình/hạng mục có tỷ lệ lợi nhuận cao đã được nghiệm thu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế báo cáo Hợp nhất lũy kế đến quý I năm 2021 tăng 573,7 % so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.596.426.785.826	2.482.285.440.961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	361.260.016.536	148.216.717.468
111	1. Tiền		361.260.016.536	148.216.717.468
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	314.250.175.656	312.130.175.656
121	1. Chứng khoán kinh doanh		175.656	2.750.175.656
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		314.250.000.000	309.380.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.165.865.678.027	1.684.726.272.135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.173.714.550.563	1.166.264.952.069
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	998.444.713.724	527.844.591.834
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	37.726.617.867	34.636.932.359
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.020.204.127)	(44.020.204.127)
140	IV. Hàng tồn kho	09	699.817.140.529	326.125.998.110
141	1. Hàng tồn kho		699.817.140.529	326.125.998.110
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.233.775.078	11.086.277.592
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	118.883.814	198.320.021
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.031.054.274	10.835.219.675
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	83.836.990	52.737.896

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		265.677.759.917	272.515.374.425
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.292.250.000	3.592.250.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	4.292.250.000	3.592.250.000
220	II. Tài sản cố định		235.677.576.512	259.691.983.553
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	182.895.089.617	207.343.234.373
222	- Nguyên giá		425.799.105.602	431.452.973.026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.904.015.985)	(224.109.738.653)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	52.782.486.895	52.339.582.528
225	- Nguyên giá		78.239.974.423	72.254.980.002
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.457.487.528)	(19.915.397.474)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	9.166.652
228	- Nguyên giá		110.000.000	110.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.000.000)	(100.833.348)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16.725.037.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.725.037.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	7.820.000.000	7.820.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.820.000.000	7.820.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.162.896.405	1.411.140.872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	29.528.609	49.703.333
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	1.133.367.796	1.361.437.539
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.862.104.545.743	2.754.800.815.386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/03/2021		01/01/2021	
			VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.285.819.097.555		2.374.851.795.309	
310	I. Nợ ngắn hạn		3.086.007.869.483		2.197.169.838.728	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	713.355.452.631		233.398.921.482	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.355.063.902.431		1.201.533.012.864	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.164.470.031		23.094.655.092	
314	4. Phải trả người lao động		16.013.125.697		37.547.965.669	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	77.724.284.881		84.213.394.771	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	82.033.695.329		66.957.897.315	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	809.075.593.547		535.846.646.599	
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	10.484.219.759		10.484.219.759	
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.093.125.177		4.093.125.177	
330	II. Nợ dài hạn		199.811.228.072		177.681.956.581	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	86.229.299.538		102.293.936.075	
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	113.581.928.534		75.388.020.506	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		576.285.448.188		379.949.020.077	
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	576.285.448.188		379.949.020.077	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254.098.470.000		127.048.810.000	
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254.098.470.000		127.048.810.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.815.997.949)		-	
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.560.557.541		9.560.557.541	
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		316.442.418.596		243.339.652.536	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		243.339.652.536		59.613.515.776	
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		73.102.766.060		183.726.136.760	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.862.104.545.743		2.754.800.815.386	

Người lập biểu



Trần Quang Tuyên

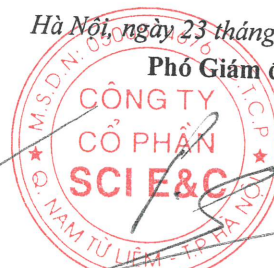
Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021		Quý I/2020		Lũy kế đến quý I/2021		Lũy kế đến quý I/2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	770.721.735.811	180.679.201.551	770.721.735.811	180.679.201.551	770.721.735.811	180.679.201.551	770.721.735.811	180.679.201.551
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		770.721.735.811	180.679.201.551	770.721.735.811	180.679.201.551	770.721.735.811	180.679.201.551	770.721.735.811	180.679.201.551
11	4. Giá vốn hàng bán	22	661.971.256.776	106.425.627.370	661.971.256.776	106.425.627.370	661.971.256.776	106.425.627.370	661.971.256.776	106.425.627.370
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.750.479.035	74.253.574.181	108.750.479.035	74.253.574.181	108.750.479.035	74.253.574.181	108.750.479.035	74.253.574.181
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.646.620.787	655.834.387	9.646.620.787	655.834.387	9.646.620.787	655.834.387	9.646.620.787	655.834.387
22	7. Chi phí tài chính	24	13.308.347.156	41.659.460.136	13.308.347.156	41.659.460.136	13.308.347.156	41.659.460.136	13.308.347.156	41.659.460.136
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.500.534.075	8.979.319.621	12.500.534.075	8.979.319.621	44.120.527.620	8.979.319.621	44.120.527.620	8.979.319.621
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.680.024.756	19.953.510.095	13.680.024.756	19.953.510.095	13.680.024.756	19.953.510.095	13.680.024.756	19.953.510.095
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.408.727.910	13.296.438.337	91.408.727.910	13.296.438.337	91.408.727.910	13.296.438.337	91.408.727.910	13.296.438.337
31	11. Thu nhập khác	26	627	255.503.256	627	255.503.256	627	255.503.256	627	255.503.256
32	12. Chi phí khác	27	4.024.978	5.456.047	4.024.978	5.456.047	4.024.978	5.456.047	4.024.978	5.456.047
40	13. Lợi nhuận khác		(4.024.351)	250.047.209	(4.024.351)	250.047.209	(4.024.351)	250.047.209	(4.024.351)	250.047.209

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021		Quý I/2020		Lũy kế đến quý I/2021		Lũy kế đến quý I/2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		91.404.703.559	13.546.485.546	91.404.703.559	13.546.485.546	91.404.703.559	13.546.485.546		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	18.073.867.756	3.047.419.618	18.073.867.756	3.047.419.618	18.073.867.756	3.047.419.618		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		228.069.743	(352.340.462)	228.069.743	(352.340.462)	228.069.743	(352.340.462)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		73.102.766.060	10.851.406.390	73.102.766.060	10.851.406.390	73.102.766.060	10.851.406.390		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.877	897	2.877	897	2.877	897		

Người lập



Trần Quang Tuyên

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		91.404.703.559	13.546.485.546
	2. Điều chỉnh cho các khoản		68.082.948.940	55.096.574.424
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.078.612.428	20.350.706.329
03	- Các khoản dự phòng		38.193.908.028	26.168.499.071
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35.525.844	(42.167.521)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.719.106.947)	(359.783.076)
06	- Chi phí lãi vay		12.494.009.587	8.979.319.621
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		159.487.652.499	68.643.059.970
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(534.485.201.626)	(129.276.687.275)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(373.691.142.419)	(27.018.925.768)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		620.028.528.144	6.006.383.569
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		99.610.931	121.899.752
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2.750.000.000	40.728.086.949
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.451.362.840)	(8.901.311.479)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.528.933.571)	(1.993.856.268)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(160.790.848.882)	(51.691.350.550)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.778.213.239)	(11.534.442.195)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.984.995.049	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(166.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		161.130.000.000	6.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.141.945.418	355.154.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.521.272.772)	(5.179.287.415)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		123.233.662.051	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.048.233.624.575	158.687.948.914
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(786.702.399.289)	(151.801.889.716)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.366.914.875)	(1.650.875.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		380.397.972.462	5.235.184.198
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		213.085.850.808	(51.635.453.767)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
số			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		148.216.717.468	84.416.304.159
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(42.551.740)	12.968.452
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>361.260.016.536</u>	<u>32.793.818.844</u>

Người lập biểu

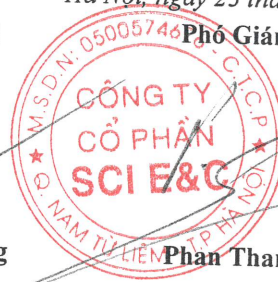
Trần Quang Tuyên

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 254.098.470.000 đồng; tương đương 25.409.847 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Khai thác quặng sắt (Chi hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền	Quảng Trị	100%	100%	Xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	6.222.919.944	5.046.531.648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	355.037.096.592	143.170.185.820
	361.260.016.536	148.216.717.468

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	314.250.000.000	-	309.380.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000	-	1.380.000.000	-
- Trái phiếu	314.000.000.000	-	308.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	7.820.000.000	-	10.520.000.000	-
- Trái phiếu	7.820.000.000	-	10.520.000.000	-
	322.070.000.000	-	319.900.000.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	175.656	-	2.750.175.656	-
	175.656	-	2.750.175.656	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	525.142.581.458	(25.985.453.935)	448.146.226.401	(25.985.453.935)
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	10.994.999.924	-	10.994.999.924	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	13.900.465.289	-	43.943.000.172	-
- Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6.701.919.101	-	6.701.919.101	-
- Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-	-	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.268.408.184	-	50.268.408.184	-
- Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	-	-	1.230.542.536	-
- Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	209.669.560.656	-	250.491.467.600	-
- Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	290.602.310.240	-	240.331.714.377	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	-	-	38.971.611.577	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	35.949.282.545	-	35.949.282.545	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.485.023.166	(17.651.208.982)	39.235.779.652	(17.651.208.982)
	1.173.714.550.563	(43.636.662.917)	1.166.264.952.069	(43.636.662.917)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	545.753.046.671	(25.985.453.935)	503.084.226.497	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	1.050.457.482	-	3.645.175.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	2.470.599.999	-	2.470.599.999	-
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
- Voith Hydro Private Limited	15.114.818.022	-	17.731.631.513	-
- Enercon GmbH	686.821.945.264	-	341.989.975.955	-
- Công ty Cổ phần Trường Danh	3.722.386.991	-	4.811.953.677	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE	85.096.706.800	-	64.064.130.100	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	30.954.802.949	-	30.954.802.949	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	31.625.000.000	-	13.925.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	135.861.480.099	-	42.524.806.523	-
	998.444.713.724	-	527.844.591.834	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	719.795.539	-	788.157.839	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, trái phiếu	3.299.543.501	-	11.718.405.542	-
- Phải thu người lao động	2.587.369.546	-	2.724.607.844	-
- Ký cược, ký quỹ	37.500.000	-	37.500.000	-
- Tạm ứng	14.320.947.831	-	8.143.198.287	-
- Phải thu vật tư tạm ứng	5.259.698.051	-	2.795.222.491	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5.056.566.035	-	5.483.742.274	-
- Phải thu khác	7.164.992.903	(383.541.210)	3.734.255.921	(383.541.210)
	37.726.617.867	(383.541.210)	34.636.932.359	(383.541.210)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.292.250.000	-	3.592.250.000	-
	4.292.250.000	-	3.592.250.000	-

8. NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
+ Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	2.318.078.250	695.423.475	-	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.589.191.360	4.201.784.044	-	-
+ Dự án thủy điện Nam Theun - Công ty Cổ phần SCI	51.970.907.869	25.985.453.934	-	-
+ Các đối tượng khác	3.638.886.862	287.471.277	719.830.762	-
	75.190.336.857	31.170.132.730	10.393.103.278	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	158.709.903.476	-	99.640.011.764	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	541.107.237.053	-	226.485.986.346	-
	699.817.140.529	-	326.125.998.110	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.221.128.927	329.806.081.086	88.687.956.568	1.601.806.445	136.000.000	431.452.973.026
- Mua trong kỳ	-	1.068.181.818	-	-	-	1.068.181.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.722.049.242)	-	-	-	(6.722.049.242)
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	324.152.213.662	88.687.956.568	1.601.806.445	136.000.000	425.799.105.602
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.639.749.911	147.176.344.596	68.191.920.083	988.390.763	113.333.300	224.109.738.653
- Khấu hao trong kỳ	70.132.056	15.067.174.599	4.264.238.238	112.210.833	13.599.996	19.527.355.722
- Thanh lý, nhượng bán	-	(733.078.390)	-	-	-	(733.078.390)
Số dư cuối kỳ	7.709.881.967	161.510.440.805	72.456.158.321	1.100.601.596	126.933.296	242.904.015.985
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.581.379.016	182.629.736.490	20.496.036.485	613.415.682	22.666.700	207.343.234.373
Tại ngày cuối kỳ	3.511.246.960	162.641.772.857	16.231.798.247	501.204.849	9.066.704	182.895.089.617

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.331.121.566 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.852.443.039 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	62.276.055.093	9.978.924.909	72.254.980.002
- Thuê tài chính trong kỳ	5.984.994.421	-	5.984.994.421
Số dư cuối kỳ	68.261.049.514	9.978.924.909	78.239.974.423
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19.164.072.454	751.325.020	19.915.397.474
- Khấu hao trong kỳ	4.907.179.222	634.910.832	5.542.090.054
Số dư cuối kỳ	24.071.251.676	1.386.235.852	25.457.487.528
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43.111.982.639	9.227.599.889	52.339.582.528
Tại ngày cuối kỳ	44.189.797.838	8.592.689.057	52.782.486.895

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối kỳ	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	100.833.348	100.833.348
- Khấu hao trong kỳ	9.166.652	9.166.652
Số dư cuối kỳ	110.000.000	110.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	9.166.652	9.166.652
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	118.883.814	198.320.021
	118.883.814	198.320.021
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.528.609	49.703.333
	29.528.609	49.703.333

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	476.818.535.099	476.818.535.099	1.042.967.024.575	771.358.777.127	748.426.782.547	748.426.782.547
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	406.027.762.901	406.027.762.901	996.917.024.575	703.782.380.587	699.162.406.889	699.162.406.889
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE	37.290.772.198	37.290.772.198	-	5.026.396.540	32.264.375.658	32.264.375.658
- Vay ngắn hạn cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.500.000.000	31.500.000.000	46.050.000.000	62.550.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	41.819.400.000	41.819.400.000	15.158.622.162	15.343.622.162	41.634.400.000	41.634.400.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	36.545.000.000	36.545.000.000	13.840.000.000	14.025.000.000	36.360.000.000	36.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	5.154.400.000	5.154.400.000	1.288.622.162	1.288.622.162	5.154.400.000	5.154.400.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	120.000.000	120.000.000	30.000.000	30.000.000	120.000.000	120.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	17.208.711.500	17.208.711.500	6.172.614.375	4.366.914.875	19.014.411.000	19.014.411.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.915.737.500	9.915.737.500	2.478.934.375	2.478.934.375	9.915.737.500	9.915.737.500
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.281.392.000	6.281.392.000	3.440.785.000	1.635.085.000	8.087.092.000	8.087.092.000
	1.011.582.000	1.011.582.000	252.895.000	252.895.000	1.011.581.500	1.011.581.500
	535.846.646.599	535.846.646.599	1.064.298.261.112	791.069.314.164	809.075.593.547	809.075.593.547

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	106.403.749.550	106.403.749.550	-	15.343.622.162	91.060.127.388	91.060.127.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	97.281.060.563	97.281.060.563	-	14.025.000.000	83.256.060.563	83.256.060.563
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	7.671.922.687	7.671.922.687	-	1.288.622.162	6.383.300.525	6.383.300.525
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.450.766.300	1.450.766.300	-	30.000.000	1.420.766.300	1.420.766.300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	54.918.298.025	54.918.298.025	5.266.600.000	4.366.914.875	55.817.983.150	55.817.983.150
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	31.669.465.625	31.669.465.625	-	2.478.934.375	29.190.531.250	29.190.531.250
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.190.922.400	18.190.922.400	5.266.600.000	1.635.085.000	21.822.437.400	21.822.437.400
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.057.910.000	5.057.910.000	-	252.895.500	4.805.014.500	4.805.014.500
	161.322.047.575	161.322.047.575	5.266.600.000	19.710.537.037	146.878.110.538	146.878.110.538
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.028.111.500)	(59.028.111.500)	(21.331.236.537)	(19.710.537.037)	(60.648.811.000)	(60.648.811.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	102.293.936.075	102.293.936.075			86.229.299.538	86.229.299.538

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	8.061.853.089	8.061.853.089	20.017.460.325	20.017.460.325
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	4.665.975.076	4.665.975.076	14.704.027.727	14.704.027.727
- Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	13.728.944.885	13.728.944.885	11.087.708.401	11.087.708.401
- Công ty TNHH Đại Minh	4.498.365.282	4.498.365.282	4.498.365.282	4.498.365.282
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
- Voith Hydro Private Limited	5.656.529.848	5.656.529.848	5.191.315.574	5.191.315.574
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	7.128.677.137	7.128.677.137	9.723.394.655	9.723.394.655
- Công ty TNHH Thiết bị Đầu tư Bình	483.385.200	483.385.200	3.948.121.833	3.948.121.833
- Công ty Cổ phần Trường Danh	5.110.851.419	5.110.851.419	6.700.418.105	6.700.418.105
- Enercon GmbH	455.758.892.472	455.758.892.472	-	-
- Công ty TNHH Lộc Phát	15.578.140.710	15.578.140.710	17.177.165.643	17.177.165.643
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thép Công nghiệp Miền Bắc	3.526.031.131	3.526.031.131	8.410.065.857	8.410.065.857
- Phải trả các đối tượng khác	181.224.384.675	181.224.384.675	124.007.456.373	124.007.456.373
	713.355.452.631	713.355.452.631	233.398.921.482	233.398.921.482
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	13.595.010.882	13.595.010.882	34.721.488.052	34.721.488.052

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.399	13.588.401.399
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	201.924.213.930	216.908.153.633
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	4.651.862.573	4.651.862.573
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	6.182.280.540	6.182.280.540
- Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	447.857.105.960	471.060.049.797
- Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	218.793.600.108	259.000.000.000
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	214.275.865.777	127.534.685.777
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	236.107.579.145	102.607.579.145
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt N	11.682.992.999	-
	1.355.063.902.431	1.201.533.012.864
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	201.924.213.930	216.908.153.633

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	68.246.761.808	68.246.761.808	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	16.520.915	16.520.915	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.574.740.796	18.073.867.756	22.528.933.571	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11.402.841	475.119.246	1.076.399.866	1.582.618.206	42.501.935	18.119.674.981
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	41.335.055	-	-	-	41.335.055	-
- Các loại thuế khác	-	5.190.507	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	8.000.000	8.000.000	-	5.190.507
	52.737.896	23.094.655.092	87.421.550.345	92.382.834.500	83.836.990	18.164.470.031

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.088.818.472	1.046.171.725
- Trích trước chi phí các công trình	72.833.476.009	83.144.352.841
- Chi phí phải trả khác	3.801.990.400	22.870.205
	77.724.284.881	84.213.394.771

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	998.873.730	863.132.930
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	7.607.000	97.923.500
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	22.869.945.544	20.513.137.597
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.157.269.055	45.483.703.288
	82.033.695.329	66.957.897.315

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	10.484.219.759	10.484.219.759
	10.484.219.759	10.484.219.759
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	113.581.928.534	75.388.020.506
	113.581.928.534	75.388.020.506

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	120.999.680.000	-	9.560.557.541	67.501.807.740	198.062.045.281
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.851.406.390	10.851.406.390
Số dư cuối kỳ trước	120.999.680.000	-	9.560.557.541	78.353.214.130	208.913.451.671
Số dư đầu kỳ này	127.048.810.000	-	9.560.557.541	243.339.652.536	379.949.020.077
Tăng vốn trong kỳ này	127.049.660.000	(3.815.997.949)	-	-	123.233.662.051
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	73.102.766.060	73.102.766.060
Số dư cuối kỳ này	254.098.470.000	(3.815.997.949)	9.560.557.541	316.442.418.596	576.285.448.188

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	150.070.250.000	59,06%	76.865.250.000	60,50%
Vốn góp của các cổ đông khác	104.028.220.000	40,94%	50.183.560.000	39,50%
	254.098.470.000	100,00%	127.048.810.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	127.048.810.000	120.999.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	127.049.660.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	254.098.470.000	120.999.680.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	12.704.881
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.409.847	12.704.881
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25.409.847	12.099.968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	-	604.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.409.847	12.704.881
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25.409.847	12.099.968
- Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019	-	604.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	9.560.557.541

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ	USD	10.549,82	19.418,91
Kíp Lào	LAK	209.065.100,00	242.718.126,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.375.393.409	241.016.473
Doanh thu hợp đồng xây dựng	766.346.342.402	180.438.185.078
	770.721.735.811	180.679.201.551
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	266.992.776.002	161.990.297.115

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.229.842.344	137.309.307
Giá vốn Hợp đồng xây dựng	658.741.414.432	106.288.318.063
	661.971.256.776	106.425.627.370

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.723.083.377	104.279.821
Lãi bán các khoản đầu tư	1.653.389.852	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	270.147.558	509.387.045
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	42.167.521
	9.646.620.787	655.834.387

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.494.009.587	8.979.319.621
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	606.868.838	18.976.537.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	171.942.887	51.603.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.525.844	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	13.652.000.000
	13.308.347.156	41.659.460.136

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.668.362.008	512.607.909
Chi phí nhân công	3.692.690.773	1.207.632.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	551.592.857	3.310.242.508
Chi phí dự phòng	-	12.516.499.071
Thuế, phí, và lệ phí	3.365.832.153	627.322.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.995.417.394	1.360.238.465
Chi phí khác bằng tiền	406.129.571	418.967.539
	13.680.024.756	19.953.510.095

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	255.503.255
Thu nhập khác	627	1
	627	255.503.256

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.976.430	-
Các khoản bị phạt	48.508	5.449.854
Chi phí khác	40	6.193
	4.024.978	5.456.047

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.073.867.756	2.858.746.984
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	-	188.672.634
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	-	10.985.025
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	-	177.687.609
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18.073.867.756	3.047.419.618

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,00%	20,00%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.140.348.716	6.807.187.696
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.140.348.716	6.807.187.696

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(228.069.743)	441.902.064
	(228.069.743)	441.902.064

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.102.766.060	10.851.406.390
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.102.766.060	10.851.406.390
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.409.847	12.099.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.877	897

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	361.260.016.536	-	148.216.717.468	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.215.733.418.430	(44.020.204.127)	1.204.494.134.428	(44.020.204.127)
Đầu tư ngắn hạn	314.250.175.656	-	312.130.175.656	-
Đầu tư dài hạn	7.820.000.000	-	7.820.000.000	-
	1.899.063.610.622	(44.020.204.127)	1.672.661.027.552	(44.020.204.127)
	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
Nợ phải trả tài chính	VND		VND	
Vay và nợ	895.304.893.085		638.140.582.674	
Phải trả người bán, phải trả khác	795.389.147.960		300.356.818.797	
Chi phí phải trả	77.724.284.881		84.213.394.771	
	1.768.418.325.926		1.022.710.796.242	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Đầu tư ngắn hạn	314.250.175.656	-	-	314.250.175.656
Đầu tư dài hạn	-	7.820.000.000	-	7.820.000.000
	314.250.175.656	7.820.000.000	-	322.070.175.656
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	312.130.175.656	-	-	312.130.175.656
Đầu tư dài hạn	-	7.820.000.000	-	7.820.000.000
	312.130.175.656	7.820.000.000	-	319.950.175.656

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	361.260.016.536	-	-	361.260.016.536
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.167.420.964.303	4.292.250.000	-	1.171.713.214.303
	1.528.680.980.839	4.292.250.000	-	1.532.973.230.839
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.216.717.468	-	-	148.216.717.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.156.881.680.301	3.592.250.000	-	1.160.473.930.301
	1.305.098.397.769	3.592.250.000	-	1.308.690.647.769

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	809.075.593.547	86.229.299.538	-	895.304.893.085
Phải trả người bán, phải trả khác	795.389.147.960	-	-	795.389.147.960
Chi phí phải trả	77.724.284.881	-	-	77.724.284.881
	1.682.189.026.388	86.229.299.538	-	1.768.418.325.926
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	535.846.646.599	102.293.936.075	-	638.140.582.674
Phải trả người bán, phải trả khác	300.356.818.797	-	-	300.356.818.797
Chi phí phải trả	84.213.394.771	-	-	84.213.394.771
	920.416.860.167	102.293.936.075	-	1.022.710.796.242

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		266.992.776.002	161.990.297.115
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	233.696.355.057	140.819.971.494
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	30.828.239.127	21.170.325.621
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	2.468.181.818	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		7.784.165.084	2.025.194.464
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	6.895.401.025	1.849.658.979
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	788.347.924	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	100.416.135	175.535.485

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		545.753.046.671	503.084.226.497
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	525.142.581.458	448.146.226.401
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	13.900.465.289	43.943.000.172
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	6.709.999.924	10.994.999.924
Trả trước cho người bán		719.795.539	788.157.839
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	668.284.542	736.646.842
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	51.510.997	51.510.997
Phải trả cho người bán		13.595.010.882	34.721.488.052
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	8.061.853.089	20.017.460.325
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	867.182.717	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	4.665.975.076	14.704.027.727
Người mua trả tiền trước		201.924.213.930	216.908.153.633
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	201.924.213.930	216.908.153.633

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
- Nguyễn Văn Phúc	45.000.000	30.000.000
- Nguyễn Công Hùng	60.000.000	60.000.000
- Nguyễn Chính Đại	169.287.662	153.288.649
- Phan Thanh Hải	124.082.338	120.132.973
- Nguyễn Tài Sơn	18.000.000	18.000.000
- Nguyễn Công Hòa	124.082.338	121.449.973
- Nguyễn Cao Hải	139.287.662	127.549.973

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

Người lập biểu



Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải